BAC A BANK

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN
VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Tại 31/12/2020)

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG **1**

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN **1**

1. Loại thông tin công bố **1**

2. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn **1**

3. Cơ cấu Vốn tự có **1**

a. Nội dung định tính 1

b. Nội dung định lượng 2

4. Tỷ lệ an toàn vốn **2**

a. Nội dung định tính 2

b. Nội dung định lượng 3

5. Rủi ro tín dụng **3**

a. Nội dung định tính 3

b. Nội dung định lượng 4

6. Rủi ro hoạt động **8**

a. Nội dung định tính 8

b. Nội dung định lượng 9

7. Rủi ro thị trường **10**

a. Nội dung định tính 10

b. Nội dung định lượng 10

8. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin **11**

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 Cơ cấu vốn tự có tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 2 Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 3 Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 4 Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 5 Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 6 Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 7 Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 8 Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 9 Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ) tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 10 Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2020

Bảng 11 Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31/12/2020

BAC A BANK

NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 274/2021/CBTT-BacABank	----------

Vinh, ngày 22 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Kỳ báo cáo 31/12/2020

(Theo quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016)

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á (BAC A BANK)**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900325526

Vốn điều lệ: 7.085.000.000.000 VND

Địa chỉ: 117 Đường Quang Trung, P. Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: (0238) 3844 277

Số fax: (0238) 3841 757

Website: http://www.baca-bank.vn

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Loại thông tin công bố

Công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) theo Điều 20 - Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) ban hành ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về công bố thông tin đối với Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

BAC A BANK thực hiện tính toán Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất theo quy định của NHNN tại Thông tư 41. Trong đó, Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính toán trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Tại thời điểm 31/12/2020, BAC A BANK có 02 công ty con thuộc sở hữu trực tiếp là: Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC) và Công ty TNHH Kiều hối Bắc Á.

Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng chưa phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con thuộc các loại hình doanh nghiệp mà theo quy định được loại trừ khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

3. Cơ cấu Vốn tự có

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm 31/12/2020, Ngân hàng không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ như cổ phiếu ưu đãi cổ tức và các công cụ vốn chủ sở hữu khác đáp ứng các điều kiện được quy định trong Thông tư 41.

b. Nội dung định lượng

Bảng 1: Cơ cấu vốn tự có tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	8.352	8.370
2	Vốn cấp 2	958	958
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	79	-
4	Vốn tự có	9.231	9.328

4. Tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

(i) Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

BAC A BANK đã xây dựng và ban hành chính thức các quy trình nội bộ đáp ứng đầy đủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Bao gồm:

- *Quy định tính toán tỷ lệ an toàn vốn ban hành kèm theo Quyết định số 132/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019*, trong đó thiết lập quy trình, nguyên tắc, phương pháp cụ thể, thống nhất giúp BAC A BANK tính toán tỷ lệ an toàn vốn;
- *Quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân và đơn vị liên quan trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn ban hành kèm theo Quyết định số 118B/2019/QĐ-BACABANK ngày 15/10/2019*, trong đó quy định về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phân cấp, ủy quyền của các cá nhân, đơn vị có liên quan đối với quản lý tỷ lệ an toàn vốn;
- Các quy định khác liên quan tỷ lệ an toàn vốn như *Quy định quản trị dữ liệu ban hành kèm theo Quyết định số 129/QĐ-HĐQT-BACABANK ngày 09/11/2019; Quy định về chế độ báo cáo và công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 118A/2019/QĐ-BACABANK ngày 15/10/2019; Quy định phân tách Sổ kinh doanh và Sổ ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 130/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019; Quy định định giá công cụ tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 131/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019; Chiến lược tự doanh ban hành kèm theo Quyết định số 133/2019/QĐ-BACABANK ngày 09/11/2019.*

Đồng thời, BAC A BANK đã đầu tư và đưa vào vận hành chính thức hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tính toán tỷ lệ an toàn vốn dựa trên cơ sở dữ liệu được trích xuất từ hệ thống phần mềm ngân hàng lõi và một số nguồn dữ liệu bổ sung khác của Ngân hàng. Hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn được thiết kế chuyên biệt, tự động hóa hầu hết các bước tính toán, với các chốt chặn kiểm soát đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, thuận tiện cũng như đảm bảo tính khách quan trong quá trình tính toán, giảm thiểu rủi ro sai lỗi vận hành. Bên cạnh đó, Ngân hàng

cũng chú trọng công tác rà soát, dự phòng, xử lý sự cố, bảo trì định kỳ, thường xuyên đối với hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn và các trang thiết bị công nghệ thông tin có liên quan.

(ii) Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì CAR

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ CAR tuân thủ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 41 (≥ 8%), BAC A BANK đã và đang thực hiện các công việc sau:

- Về việc tăng Vốn tự có: Xác định tăng Vốn tự có là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị rủi ro và đảm bảo tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu an toàn hoạt động, BAC A BANK căn cứ vào nhu cầu thực tế tại từng thời điểm cụ thể sẽ xem xét thực hiện kế hoạch tăng Vốn tự có, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;
- Về việc kiểm soát Tổng tài sản có rủi ro: Ngoài các biện pháp tăng vốn, BAC A BANK cũng chú trọng xây dựng và thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng Tổng tài sản có rủi ro. Cụ thể, Ngân hàng sẽ ưu tiên tập trung tăng trưởng tín dụng đối với phân khúc có rủi ro thấp hơn, hạn chế dư nợ ở những phân khúc rủi ro cao và đẩy mạnh các biện pháp giảm thiểu rủi ro;
- Ngân hàng cũng định kỳ thực hiện dự phóng các mức độ rủi ro dựa trên các kịch bản kế hoạch kinh doanh khác nhau cho các năm tiếp theo, bao gồm cả kịch bản bình thường và kịch bản bất lợi theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN, từ đó, làm cơ sở lập kế hoạch vốn và/hoặc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) cũng như các giới hạn nội bộ của Ngân hàng về Tỷ lệ an toàn vốn.

b. Nội dung định lượng

Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Tỷ lệ an toàn vốn	8,30	8,39
Tỷ lệ vốn cấp 1	7,51	7,53
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	106.318	106.269
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	110	110
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	332	333
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	47	47

5. Rủi ro tín dụng

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

BAC A BANK đã ban hành quy định nội bộ về Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tại "Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng TMCP Bắc Á" ban hành kèm theo Quyết định số 152/2018/QĐ-HĐQT-BACABANK ngày 17/12/2018, bao gồm các nội dung chính:

- Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;
- Xác định nguyên tắc chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;
- Nguyên tắc áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình nội bộ liên quan đến tín dụng như Quy trình cho vay, Thẩm quyền phê duyệt tín dụng, Quy định về thẩm định tài sản đảm bảo, vv…đảm bảo tính cụ thể, thống nhất, chặt chẽ của các quy định liên quan đến tín dụng, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng đang tiếp tục rà soát, xây dựng, chuẩn hóa các văn bản, quy trình, quy định nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

(ii) Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

BAC A BANK sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn trên thế giới dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật thời gian gần nhất với thời điểm báo cáo;
- Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập;
- Các nguyên tắc khác tuân thủ theo quy định tại Điều 5 - Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	Quốc gia
1	Standard and Poor's	Hoa Kỳ
2	Moody's	Hoa Kỳ
3	Fitch	Hoa Kỳ

(iii) Danh mục các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN tại thời điểm 31/12/2020 cụ thể như sau:

STT	Loại giảm thiểu rủi ro	Tình trạng áp dụng (Có/Không)
1	Tài sản bảo đảm	Có
2	Bù trừ số dư nội bảng	Không
3	Bảo lãnh của bên thứ ba	Có
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Không

b. Nội dung định lượng

(i) *Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm và theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập*

Bảng 3: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	AAA đến AA-	0%	-	-
		A+ đến A-	20%	-	-
		BBB+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs)), chính quyền địa phương	AAA đến AA-	0%	-	-
		A+ đến A-	20%	-	-
		BBB+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	AAA đến AA-	20%	-	-
		A+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến B-	100%	-	-
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-
4	TCTD trong nước Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
		A+ đến BBB-	50%	-	-
		BB+ đến BB-	80%	409	409
		B+ đến B-	100%	7.704	7.704
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150%	2.366	2.366
5	TCTD trong nước Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	1	1
		A+ đến BBB-	20%	195	195
		BB+ đến BB-	40%	2.804	2.804
		B+ đến B-	50%	1.544	1.544
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70%	491	491
Tổng cộng				**15.514**	**15.514**

Ghi chú: Số liệu trình bày trong bảng này chỉ bao gồm các Khoản phải đòi được áp dụng nguyên tắc tính toán RWA dựa trên kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của NHNN tại Thông tư 41.

Bảng 4: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Standard and Poor's	-	-
2	Moody's	10.868	10.868
3	Fitch	1.999	1.999
4	Unrated	2.647	2.647
Tổng cộng		**15.514**	**15.514**

Ghi chú: Số liệu trình bày trong bảng này chỉ bao gồm các Khoản phải đòi được áp dụng nguyên tắc tính toán RWA dựa trên kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 41.

(ii) *Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản*

Bảng 5: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	0%	-	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách	0%	-	-
3	Khoản phải đòi VAMC, DATC	20%	-	-
4	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	0%	-	-
5	Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm tổ chức tín dụng nước ngoài)	20%-150%	-	-
6	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	0%-150%	-	-
7	Khoản phải đòi tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	0%-150%	-	-
8	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	10%-150%	15.741	15.741
9	Khoản phải đòi doanh nghiệp	50%-250%	38.591	38.532
10	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	30%-150%	15	15
11	Khoản cho vay thế chấp nhà	25%-200%	-	-
12	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	75%	3.523	3.523
13	Cho vay cá nhân khác	100%	47.023	47.023
14	Khoản nợ xấu	50%-150%	428	428

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
15	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	200%	-	-
16	Khoản đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ; công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp	150%	-	-
17	Khoản cho thuê tài chính	160%-250%	-	-
18	Khoản mua lại khoản phải thu	25%-250%	-	-
19	Tài sản có khác trên bảng cân đối	100%	997	1.007
Tổng cộng			**106.318**	**106.269**

Bảng 6: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giao dịch tự doanh	-	-
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	1	1
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	-	-
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41	109	109
Tổng cộng		**110**	**110**

(iii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

Bảng 7: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	17.605	17.605
2	Khai khoáng	314	314
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.688	15.688
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	719	719
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	67
6	Xây dựng	5.948	5.948
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.005	4.005
8	Vận tải kho bãi	3.351	3.351
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	419	419
10	Thông tin và truyền thông	164	164
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16.938	16.876

STT	Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	239	239
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	12
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	381	381
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1	1
16	Giáo dục và đào tạo	2.146	2.146
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	225	225
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	449	449
19	Hoạt động dịch vụ khác	7.743	7.743
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	28.907	28.910
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
22	Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	997	1.007
Tổng cộng		**106.318**	**106.269**

(iv) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư 41

Bảng 8: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	RWA (cả nội và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	7.837	7.837
2	RWA (cả nội và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	274	274

Ghi chú: RWA (cả nội và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng là tổng giá trị các khoản phải đòi khi chưa được giảm thiểu rủi ro và đã nhân hệ số rủi ro.

6. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

BAC A BANK đã ban hành quy định nội bộ về Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động tại "Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng TMCP Bắc Á" ban hành kèm theo Quyết định số 152/2018/QĐ-HĐQT-BACABANK, bao gồm các nội dung chính:

- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;
- Các trường hợp có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

(ii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

BAC A BANK xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục bao gồm các nội dung chính:

- Các trường hợp có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- Các yêu cầu đối với kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

Ngân hàng đang tiếp tục rà soát, xây dựng, hoàn thiện hơn nữa các văn bản, quy trình, quy định nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

b. Nội dung định lượng

Bảng 9: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ) tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
IC	1.693	1.908	2.009
SC	222	241	214
FC	116	96	136
BI	2.030	2.244	2.359
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**332**		

Bảng 10: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất) tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
IC	1.699	1.915	2.018
SC	222	238	212
FC	116	96	136
BI	2.037	2.249	2.366
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**333**		

Ghi chú:

- **IC**: *Giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự;*
- **SC**: *Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác;*
- **FC**: *Tổng giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư;*
- **BI**: *Chỉ số kinh doanh.*

7. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

(i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

BAC A BANK đã ban hành quy định nội bộ về Chiến lược quản lý rủi ro thị trường tại *"Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng TMCP Bắc Á"* ban hành kèm theo Quyết định số 152/2018/QĐ-HĐQT-BACABANK, bao gồm các nội dung chính:

- Mức độ trạng thái rủi ro thị trường của Sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường;
- Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện các biến số thị trường biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, lãi suất theo quy định nội bộ của BAC A BANK;
- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường (trong đó nêu rõ các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường, thẩm quyền phê duyệt các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường).

Ngân hàng đang tiếp tục rà soát, xây dựng, hoàn thiện hơn nữa các văn bản, quy trình, quy định nội bộ liên quan đến quản trị rủi ro thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

(ii) Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh được Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ - BAC A BANK xây dựng và thực hiện, phù hợp với khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và các diễn biến của thị trường nhằm thu lợi từ chênh lệch về tỷ giá/lãi suất. Chiến lược tự doanh của Ngân hàng được xây dựng theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời cũng đảm bảo mục tiêu, vừa gia tăng thị phần kinh doanh, vừa giảm thiểu rủi ro tối đa cho Ngân hàng. Vì vậy BAC A BANK cũng đã thiết lập quy định về hạn mức tự doanh, qua đó kiểm soát chặt chẽ rủi ro trong hoạt động kinh doanh, cùng với đó là sự thay đổi linh hoạt trong hạn mức trong trường hợp dự báo biến động của thị trường.

(iii) Danh mục thuộc Sổ kinh doanh

Danh mục thuộc Sổ kinh doanh tại thời điểm 31/12/2020: Toàn bộ danh mục kinh doanh ngoại hối của Ngân hàng bao gồm Trạng thái giao dịch giao ngay, giao dịch ngoại tệ kỳ hạn và danh mục kinh doanh hoán đổi ngoại hối.

b. Nội dung định lượng

Bảng 11: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Rủi ro lãi suất	25	25
	- Rủi ro lãi suất cụ thể	-	-
	- Rủi ro lãi suất chung	25	25
2	Rủi ro ngoại hối	22	22

3	Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
4	Rủi ro giá cả hàng hóa	-	-
5	Rủi ro quyền chọn	-	-
Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		**47**	**47**

8. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vinh, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900325526 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
TP. VINH-T. NGHỆ AN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Hồng Nhật